

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **458/2020/DS-PT**

Ngày: 10/12/2020

*V/v: Tranh chấp Hợp đồng  
chuyển nhượng QSD đất.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hồng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Quốc Thái;  
Ông Trương Chí Anh.

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Minh Đức- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố HN.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 389/2020/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất*”.

Do bản án sơ thẩm số 50/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M L, thành phố HN, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 437/2020/QĐ-PT ngày 26/10/2020; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 565/2020/QĐHPT-PT ngày 10 tháng 11 năm 2020, của Tòa án nhân dân thành phố HN, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn:* Bà **L T H**, sinh năm 1967; Trú tại: Thôn V P, xã V Y, huyện M L, thành phố HN.

2/ *Bị đơn:* Anh **H V T**, sinh năm 1990; Trú tại: thôn V T, xã T T, huyện M L, thành phố HN.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Đ V T**, sinh năm 1963; Trú tại: thôn V P, xã V Y, huyện M L, thành phố HN.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:**

Tại đơn khởi kiện ngày 05/9/2019, bản tự khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn - bà L T H trình bày:

Năm 2016, bà và anh H V T (là con trai bà) có viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN. Nguồn thừa đất như sau: Tháng 6/1992, Hợp tác xã Y T bán cho bà và ông H V T (chồng cũ của bà) một diện tích đất ở thôn Y T, xã T T với chiều ngang mặt đường giáp đê sông Hồng là 11m, chiều dài 33m (lúc đó chưa có sổ ô, sổ thửa) với số tiền 1.950.000 đồng. Năm 1994, bà và ông T ly hôn; Tòa án nhân dân huyện M L cũ chia cho bà ½ diện tích đất giáp thôn K Y bằng 181,5m<sup>2</sup>. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nội dung giấy chuyển quyền: Bà cho anh T ½ diện tích đất và lấy tiền ½ diện tích với giá tiền là 300.000.000 đồng với điều kiện anh T chỉ được ở không được bán, nếu bán thì bà giữ lại ½ diện tích đất. Giấy chuyển quyền hai bên viết tay có người làm chứng tên là ông H Đ X, ông V V H, bà B T H, chưa có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Sau khi viết giấy chuyển nhượng, thực tế bà mới nhận 250.000.000 đồng nhưng trên giấy tờ ghi 300.000.000 đồng; còn số tiền 50.000.000 đồng anh T không đưa bảo để nuôi vợ con. Vì chỗ tình cảm mẹ con nên bà không bảo gì, nếu ông T chồng bà không đồng ý thì phải trả số tiền này.

Từ khi chuyển quyền sử dụng đất cho anh T, bà vẫn là người quản lý, sử dụng đất vì anh T chưa trả xong tiền nên bà chưa giao quyền sử dụng cho anh T. Năm 2019, anh T lên hỏi xây nhà thì chồng bà bảo “*Trả nốt 50.000.000 đồng để mua xe cho em gái đi lấy chồng vì mẹ mày yếu không đi được chợ nữa thì trả nốt tiền cho mẹ mày*” thì T nói “*Nếu đòi nốt 50.000.000 đồng thì chú và mẹ trả lại con tiền và không lấy đất nữa*”. Tuy nhiên, sau đó T không lấy, bà có cho con gọi T và bảo cho thêm 300.000.000 đồng để mua đất chỗ khác nhưng T không lên nhà và không lấy tiền.

Khi bà viết giấy chuyển nhượng đất cho T thì tài sản trên đất có nhà cấp 4, bếp, công trình phụ. Trong giấy chuyển nhượng đất không ghi về tài sản xây dựng trên đất, mục đích bà chỉ chuyển nhượng ½ diện tích, bà chỉ cho T xây nhà ở phía đất sau, còn lại nhà để cho thuê lấy tiền dưỡng già. Sau đó, hai mẹ con không thống nhất được với nhau nên xảy ra tranh chấp.

Hiện nay, trên đất chỉ có bà đang ở hàng ngày để chăn nuôi, chồng và con là Đ L Q A và Đ M Q (con chung của bà và ông T) đang sống trên đất nhà chồng ở trên V P, V Y.

Năm 2019, bà và ông T xây dựng thêm 01 chuồng lợn phía sau, 01 chuồng gà phía trước, xây bể nước, khoan giếng và hai gian nhà bán tôn, nhà cấp 4 cũ bà đã

sửa sang lợp mái tôn lạnh. Toàn bộ tài sản trên đất bà đang quản lý, sử dụng nên không yêu cầu gì.

Nay bà có quan điểm:  $\frac{1}{2}$  diện tích đất cho anh T với điều kiện anh T phải có trách nhiệm với bà lúc ốm đau, tuổi già sức yếu nhưng sau khi viết giấy chuyển quyền xong thì nhiều lần bà đi viện anh T không có trách nhiệm và không trông nom nên bà không cho nữa, bà đòi lại. Đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất còn lại anh T chưa hoàn thiện hết tiền nên bà yêu cầu Toà án huỷ bỏ giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 05/4/2016 và anh T phải trả lại cho bà Bản án số 07 ngày 29/6/1994 bản gốc và 01 biên lai thu thuế nhà đất năm 2011.

Bà đồng ý trả toàn bộ số tiền gốc lãi đã gửi Ngân hàng cho anh T đến nay là hơn 300.000.000 đồng. Ngày 27/3/2020, bà có đơn đề nghị hoà giải ngoài số tiền 300.000.000 đồng thì bà tự nguyện cho anh T thêm 100.000.000 đồng. Do anh T không đồng ý giải quyết tình cảm nên hai bên không thống nhất nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Khi nào Toà án xét xử xong bà sẽ thi hành theo bản án của Toà án.

Hội đồng định giá 8.000.000 đồng/01m<sup>2</sup> bà không nhất trí, bà đề nghị lấy theo giá của Nhà nước 1.700.000 đồng/01m<sup>2</sup>.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn - anh H V T trình bày:

Ngày 05/4/2016, giữa anh và mẹ đẻ anh là bà H đã viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN. Nội dung giấy là: Bà H cho anh  $\frac{1}{2}$  diện tích đất và bán cho anh  $\frac{1}{2}$  diện tích đất với số tiền là 300.000.000 đồng. Khi giao tiền trước mặt mọi người, ghi là anh đã trả đủ 300.000.000 đồng nhưng thực tế anh trả bà H 272.000.000 đồng, sau đó anh lấy lại 22.000.000 đồng nên chỉ còn 250.000.000 đồng. Số tiền trên là của anh không liên quan đến vợ anh; việc mua bán cũng chỉ có anh đứng ra làm thủ tục vợ anh cũng không tham gia. Anh xác nhận diện tích đất chuyển quyền trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi viết giấy chuyển quyền đến nay thực tế anh chưa được quản lý, sử dụng đất.

Nay bà H có đơn khởi kiện anh có quan điểm: Đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất trong giấy chuyển quyền sử dụng đất nội dung là cho anh nay bà H đòi lại anh đồng ý trả lại. Đối với  $\frac{1}{2}$  diện tích đất chuyển nhượng cho anh thì anh đồng ý huỷ giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 05/4/2016. Việc bà H nói trả hơn 300.000.000 đồng cả gốc và lãi theo ngân hàng thì anh cũng đồng ý nếu thanh toán ngay tại phiên toà, nếu không đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn 01 bản án ly hôn số 07 ngày 29/6/1994 (bản gốc) và 01 biên lai thu thuế nhà đất năm 2011 (bản gốc) anh cầm, anh sẽ trả lại cho bà H khi bà trả tiền cho anh. Hội đồng định giá đất 8.000.000 đồng/01m<sup>2</sup> anh không có ý kiến gì.

Tại bản tư khai ngày 10/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đ V T trình bày:

Ông kết hôn với bà H năm 1998, bà H có tài sản riêng là thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN.

Ngày 05/4/2016, giữa bà H và anh T (là con riêng bà H) có viết giấy chuyển quyền sử dụng đất. Hai bên mới viết giấy viết tay chưa có xác nhận của chính quyền địa phương.

Khi bà H và anh T viết giấy chuyển quyền sử dụng đất ông có mặt và chứng kiến việc giao tiền là 300.000.000 đồng còn số tiền 50.000.000 đồng mà bà H và anh T thoả thuận riêng với nhau ông không được biết.

Ông có công sức gồm: Làm nhà cấp 4, bếp, công trình. Đến năm 2019, ông và bà H xây dựng thêm 01 chuồng lợn phía sau, 01 chuồng gà phía trước, xây bể nước, khoan giếng và 02 gian nhà bán tôn, nhà cấp 4 cũ ông đã sửa sang lợp mái tôn lạnh.

Hiện nay, trên đất chỉ có ông và bà H đang hàng ngày chăn nuôi, các con chung của ông và bà H là Đ L Q A và Đ M Q đang sống trên đất nhà ông ở V P, V Y. Đối với thửa đất bà H chuyển quyền cho anh T thì cháu Q A và cháu T đều còn nhỏ không có đóng góp tiền của gì.

Nay bà H và anh T có xảy ra tranh chấp đối với thửa đất trên, ông có quan điểm: Những tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng giữa ông và bà H thì vợ chồng ông vẫn quản lý vì thửa đất trên là của bà H vợ ông.

*Tại bản án sơ thẩm số 50/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M L, thành phố HN đã xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L T H.

1. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L T H và anh H V T ngày 05/4/2016 là vô hiệu.

Hủy “Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa bà L T H và anh H V T ngày 05/4/2016.

2. Buộc bà L T H phải có trách nhiệm trả cho anh H V T tổng số tiền 488.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định xử lý về chi phí tố tụng, tuyên chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên tòa sơ thẩm, ngày 29/7/2020, bà L T H kháng cáo bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bà L T H và anh H V T đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể: Bà H sẽ thanh toán cho anh T số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) là số tiền bà H đã nhận của anh T để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tự nguyện cho anh T thêm 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Tổng cộng số tiền bà H thanh toán cho anh T là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*); Sau khi bà H thanh toán cho anh T khoản tiền nêu

trên, anh T không còn quyền lợi gì liên quan đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN và anh T có trách nhiệm trả lại cho bà H 01 bản án ly hôn số 07 ngày 29/6/1994 (bản gốc) và 01 biên lai thu thuế nhà đất năm 2011 (bản gốc). Về án phí: Các đương sự thỏa thuận mỗi người phải chịu tiền chi phí tố tụng, án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Đ V T nhất trí với sự thỏa thuận của bà H và anh T.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố HN tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

##### **[1.1] Về quyền khởi kiện:**

*Theo đơn khởi kiện của bà L T H đề nghị:* Yêu cầu Tòa án huỷ bỏ Giấy chuyển quyền sử dụng đất ngày 05/4/2016 giữa bà L T H và anh H V T.

Yêu cầu của Nguyên đơn nêu trên là đảm bảo quyền khởi kiện theo Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

##### **[1.2] Về phạm vi khởi kiện; thẩm quyền giải quyết:**

Bà L T H khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết “*Yêu cầu Tòa án huỷ bỏ Giấy chuyển quyền sử dụng đất*” đối với bị đơn là anh H V T, trú tại: thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN.

Toà án nhân dân huyện M L, thành phố HN đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được quy định tại khoản 3 điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

##### **[1.3] Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng:**

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

##### **[1.4] Về kháng cáo:**

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 20/7/2020 có mặt bà L T H; ngày 29/7/2020, bà L T H có đơn kháng cáo và nộp cho Toà án cấp sơ thẩm; người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và

trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo của bà L T H kháng cáo bản án sơ thẩm đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết đưa đầy đủ thông tin, thông số thửa đất vào bản án là thửa đất số 93, tờ bản đồ số 27; xem xét lại mức bồi thường thiệt hại cho anh H V T trên cơ sở xem xét giá trị đất sát với giá trị thực tế (đất chưa có giấy chứng nhận) và thực trạng thửa đất trước khi được san lấp.

*[1.5] Về chứng cứ:*

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/5/2020, Toà sơ thẩm đã công bố các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do các đương sự nộp và do Toà án thu thập. Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do hai bên đương sự cung cấp và Toà án thu thập. Ngoài tài liệu chứng cứ xuất trình tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 09/5/2020 thì các đương sự xác nhận đã nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không yêu cầu Toà án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác.

Tại cấp sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không phản đối về các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy, những tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án mà Toà án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[2] Xét về nội dung vụ án:**

Hội đồng xét xử nhận thấy, Hợp tác xã Y T bán cho bà L T H và ông H V T (chồng cũ của bà H) 01 diện tích đất ở thôn Y T, xã T T với chiều ngang mặt đường giáp đê sông Hồng 11m, chiều dài 33m (lúc đó chưa có sổ ô, sổ thửa) với số tiền 1.950.000 đồng.

Năm 1994, bà L T H và ông H V T ly hôn, Toà án nhân dân huyện M L cũ chia cho bà H  $\frac{1}{2}$  diện tích đất giáp thôn K Y bằng 181,5m<sup>2</sup>. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 05/4/2016, bà L T H và anh H V T viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN. Nội dung giấy chuyển quyền: Bà H cho anh T  $\frac{1}{2}$  diện tích đất và chuyển nhượng cho anh T  $\frac{1}{2}$  diện tích với giá tiền là 300.000.000 đồng với điều kiện anh T chỉ được ở không được bán; nếu bán bà H giữ lại  $\frac{1}{2}$  diện tích đất. Giấy chuyển quyền hai bên viết tay có người làm chứng tên H Đ X và V V H, B T H, chưa có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Thực tế bà H mới nhận 250.000.000 đồng nhưng trên giấy tờ ghi 300.000.000 đồng.

Từ khi chuyển quyền sử dụng đất cho anh T, bà H vẫn là người quản lý, sử dụng đất vì anh T chưa hoàn thiện xong tiền  $\frac{1}{2}$  diện tích đất nên bà H chưa giao quyền sử dụng cho anh T.

**[3] Xét sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:**

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà L T H và anh H V T đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể: Bà H sẽ thanh toán cho anh T số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*) là số tiền bà H đã nhận của anh T để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tự nguyện cho anh T thêm 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*). Tổng cộng số tiền bà H thanh toán cho anh T là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Sau khi bà H thanh toán cho anh T khoản tiền nêu trên, anh T không còn quyền lợi gì liên quan đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN và anh T có trách nhiệm trả lại cho bà H 01 bản án ly hôn số 07 ngày 29/6/1994 (bản gốc) và 01 biên lai thu thuế nhà đất năm 2011 (bản gốc). Về án phí: Các đương sự thỏa thuận mỗi người phải chịu tiền chi phí tố tụng, án phí theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Điều 300; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự để ra bản án phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

**[4] Về án phí:**

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để quyết định về án phí như sau:

4.1: Án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, án phí sơ thẩm cần xác định theo nội dung thỏa thuận của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm là số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*). Như vậy, bà L T H, anh H V T mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm là: 350.000.000 đồng x 5% = 17.500.000 đồng (*Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*): 2 = **8.750.000** đồng (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

4.2: Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L T H là người kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ:

Khoản 3 Điều 167; Điều 188 Luật đất đai năm 2014.

Điều 4; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 93; Điều 147; Điều 148; Điều 235; Điều 271, Điều 272; Điều 273; Điều 300; khoản 3 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DS-ST ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện M L, thành phố HN; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Bà L T H có trách nhiệm thanh toán cho anh H V T số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Sau khi bà H thanh toán cho anh T số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*), anh T không còn quyền lợi gì liên quan đến thửa đất số 04 tờ bản đồ số 07, diện tích 181,5m<sup>2</sup> tại C Đ, thôn Y T, xã T T, huyện M L, thành phố HN.

Anh T có trách nhiệm trả lại cho bà H 01 bản án ly hôn số 07 ngày 29/6/1994 (bản gốc) và 01 biên lai thu thuế nhà đất năm 2011 (bản gốc).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Bà L T H phải chịu số tiền 1.850.000 đồng; anh H V T phải chịu số tiền 1.850.000 đồng. Anh T có trách nhiệm hoàn trả bà H số tiền 1.850.000 đồng.

3. Về án phí: Bà L T H phải nộp 9.050.000 (*Chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*) đồng án phí; được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.700.000 đồng tại biên lai số 0009451 ngày 06/3/2020; số tiền 300.000 đồng tại biên lai số AA/2017/0009680 ngày 29/7/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện M L, thành phố HN. Bà H còn phải nộp 2.050.000 đồng (*Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Anh H V T phải nộp 8.750.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn*



*đồng)* tiền án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND TP HN;
- TAND huyện M L;
- Chi cục THA dân sự huyện M L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ' PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**

***Nơi nhận:***

- VKSND TP HN;
- TAND huyện ML;
- Chi cục THA dân sự huyện ML;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

